

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 08 tháng 03 năm 2022.

Số: 12/BC-KCNCSBL

BÁO CÁO Thường niên năm 2021.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

I. Thông tin chung/General information

1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/Trading name: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/Business Registration Certificate No.: 3800378251
- Vốn điều lệ/Charter capital: 120.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/Owner's capital: 289.000.000.000 đồng
- Địa chỉ/Address: Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
- Số điện thoại/Telephone: : 0271.3645206
- Số fax/Fax: 0271.3645204
- Website; www.blip.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/Securities code (if any): MH3
- Quá trình hình thành và phát triển/Establishment and development process (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now).

Quá trình hình thành và phát triển: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được thành lập ngày 09/10/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000090 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp với thời hạn hoạt động là 50 năm. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 01 năm 2013, mã số doanh nghiệp: 3800378251. Công ty là nhà đầu tư xây dựng có năng lực, kinh nghiệm và tài chính trong lĩnh vực đầu tư phát triển khu công nghiệp. Hiện Công ty đang là chủ đầu tư KCN Minh Hưng III với diện tích 293,87 ha được xây dựng với tiêu chí là khu công nghiệp tiêu chuẩn, trọng điểm của tỉnh Bình Phước với cơ sở hạ tầng được đầu tư hoàn toàn mới

- Các sự kiện khác/ Other events:

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Business lines and locations of the business:*

- Ngành nghề kinh doanh/*Business lines:* (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/*Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

+ Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà kho, bến bãi.

+ Đầu tư tài chính.

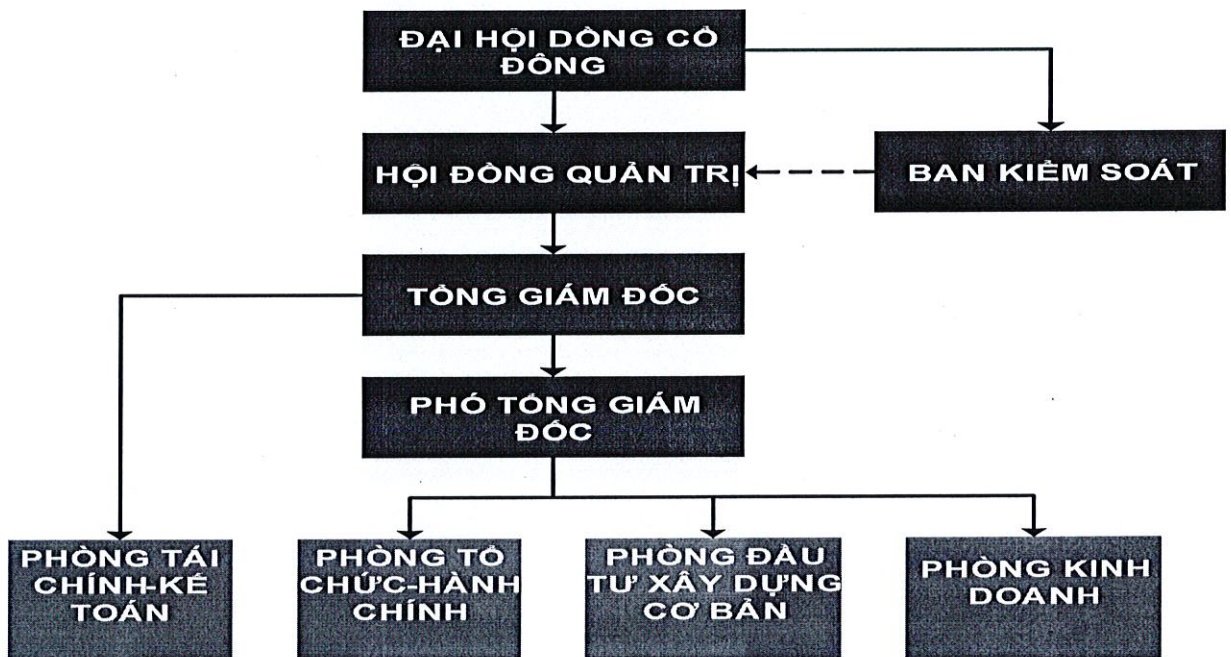
- Địa bàn kinh doanh/*Location of business:* (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

- Địa bàn kinh doanh: Xã Minh Hưng, Huyện Chợ Thành, Tỉnh Bình Phước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/*Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises)*.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/*Management structure.*



- Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies:* (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/*Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies*).

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có Công ty con, công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển/Development orientations

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty / *Main objectives of the Company.*

Cơ sở hạ tầng theo mô hình KCN hiện đại: Theo định hướng của Công ty và thiết kế, Khu công nghiệp Minh Long 3 sẽ từng bước được xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh theo một mô hình KCN hiện đại, một khu công nghiệp trọng điểm, kiểu mẫu của tỉnh Bình Phước với tổng diện tích lên đến 293,87ha.

Bên cạnh hoạt động chính, Công ty còn đang từng bước hoàn thiện các dịch vụ tiện ích đi kèm phục vụ cho các doanh nghiệp khách hàng trong KCN. Các dịch vụ tiện ích bao gồm: cung cấp đồng hồ nước, cung cấp nước sạch, dịch vụ duy tu bảo dưỡng, dịch vụ xử lý nước thải, y tế... Mặc dù doanh thu từ các hoạt động dịch vụ tiện ích không đáng kể nhưng Công ty cũng định hướng chú trọng phát triển các dịch vụ một cách chuyên nghiệp nhất nhằm làm cho khách hàng trong có được các lợi ích giá trị gia tăng cao mà một Khu công nghiệp hiện đại, văn minh, an toàn có thể mang lại.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/*Development strategies in medium and long term.*

KCN Minh Hưng 3 là một trong những KCN có diện tích đầu tư lớn so với các KCN trong toàn tỉnh chỉ sau KCN Sài Gòn-Bình Phước, Sidico và Becamex. Bên cạnh đó, KCN nằm ngay mặt tiền đường Quốc lộ 13, với giao thông khá thuận tiện là điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào KCN Minh Hưng 3. Không chỉ có quy mô lớn, vị trí thuận lợi, Minh Hưng 3 còn là Khu công nghiệp mới với cơ sở hạ tầng hiện đại được thiết kế và đầu tư xây dựng nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của các doanh nghiệp với đầy đủ hệ thống đường, điện, nước, xử lý chất thải,... Ngoài ra bên cạnh phát triển KCN, Công ty còn hướng tới đầu tư phát triển khu dân cư nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở, các nhu cầu sinh hoạt v.v... cho cán bộ, công nhân viên làm việc tại KCN góp phần ổn định nguồn lao động cho các doanh nghiệp hoạt động trong KCN.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty / *Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*

Công ty thực hiện nghiêm túc pháp luật về môi trường, hiện đã có nhà máy xử lý nước thải. Tham gia ủng hộ các tổ chức xã hội ở địa phương, thực hiện tốt công tác phúc lợi xã hội.

5. Các rủi ro/Risks:(Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)/*Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nên ít có rủi ro, chủ yếu là do tình hình kinh tế suy thoái nên công tác cho thuê đất gặp nhiều khó khăn.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Operations in the Year*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/*Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations*

in the year: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp,... /specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 2020	Thực hiện 2021	Tỷ lệ %
1	Thu từ hoạt động kinh doanh	105.076.428.931	72.608.093.331	69,10
2	Thu từ hoạt động tài chính	40.693.011.512	29.593.502.193	72,72
3	Thu khác	1.638.297.778	2.084.269.866	127,22
	Tổng thu	147.407.738.221	104.285.865.390	70,75
1	Chi hoạt động kinh doanh	73.759.869.105	53.179.899.231	72,10
2	Chi hoạt động tài chính	195.282.033	2.600.107	1,33
3	Chi khác	4.828.714	2.149.215.601	44.509,07
	Tổng chi	73.959.979.852	55.331.714.939	74,81
1	Lợi nhuận trước thuế	73.447.758.369	48.954.150.451	66,65
2	Lợi nhuận sau thuế	63.126.849.685	41.467.523.122	65,69
3	Thuế TNDN phải nộp	10.320.908.684	7.486.627.329	72,54
4	Tỷ suất lợi nhuận/vốn	0,53	0,35	66,04

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Trong năm chỉ tiêu kinh doanh chính giảm so với năm trước, doanh thu cho thuê đất so với thực hiện năm 2020 giảm. Do trong năm 2021 Công ty không có ghi nhận doanh thu 1 lần hợp đồng cho thuê đất giảm so với năm 2020. Bên cạnh đó chi phí tài chính giảm mạnh do trong năm 2021 lãi suất ngân hàng giảm.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/*Implementation situation/actual progress against the plan*: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề/*Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/achievement/excess of the targets and against the preceding years.*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ %
1	Thu từ hoạt động kinh doanh	62.758.000.000	72.608.093.331	115,70
2	Thu từ hoạt động tài chính	32.287.000.000	29.593.502.193	91,66
3	Thu khác	170.000.000	2.084.269.866	1.226,04
	Tổng thu	95.215.000.000	104.285.865.390	109,53
1	Chi hoạt động kinh doanh	55.450.300.000	53.179.899.231	95,91
2	Chi hoạt động tài chính	550.000.000	2.600.107	0,47

3	Chi khác	30.000.000	2.149.215.601	7.164,05
	Tổng chi	56.030.300.000	55.331.714.939	98,75
1	Lợi nhuận trước thuế	39.184.700.000	48.954.150.451	124,93
2	Lợi nhuận sau thuế	32.297.700.000	41.467.523.122	128,39
3	Thuế TNDN phải nộp	6.887.000.000	7.486.627.329	108,71
4	Tỷ suất lợi nhuận/vốn	0,27	0,35	129,63

Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So với kế hoạch đề ra trong năm công ty thực hiện vượt hầu hết các chỉ tiêu đã đề ra. Về doanh thu tài chính giảm so với kế hoạch do Công ty trong năm lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm mạnh.

2. Tổ chức và nhân Sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/List, curriculum vitae and ownership percentage of the Company's voting shares and other securities by the Company's General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers.

ST T	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Nguyên quán Nơi ở hiện nay	Năm tham gia cách mạng	Trình độ chuyên môn Trình độ chính trị	Chức vụ	Tỷ lệ Số cổ phiếu
1	Hà Huệ Hải	10/7/1963	Nam	Nam Định; Kp Xa cam, P Hưng chiến, TX Bình Long, T B.Phước	1979	Cử nhân kinh tế, Cao cấp chính trị	Tổng giám đốc	0
2	Huỳnh Văn Thi	23/4/1983	Nam	Bình Định, Xã Minh Hưng - C.Thành - B.Phước	2008	Đ.học Xây dựng cầu đường, Trung cấp CT	Phó TGD	0
3	Lê Văn Trung	30/1/1966	Nam	Quảng Nam, P.Phú Đức - TX.Bình Long	1990	Cử nhân Kinh tế, Cao cấp chính trị	Kế toán trưởng	0
4	Trần Hướng Nhựt	06/06/1981	Nam	Vĩnh Long, P.Hưng chiến - TX.Bình Long	2008	Đại học Kinh Tế, Trung cấp CT	TP.Kinh doanh	0
5	Lê Xuân Hiệp	15/01/1975	Nam	Thanh Hóa, Minh Hưng - H. Chơn Thành - T.B Phước	2008	Đại học GTVT, Trung cấp CT	TP.XD-CB	0
6	Nguyễn Đức Cường	04/9/1985	Nam	Quảng Nam, Minh Hưng - H. Chơn Thành - T.B Phước	2008	Đại học, Trung cấp CT	TP.TC-HC	0

- Những thay đổi trong ban điều hành/changes in the Board of Management: (Liệt

kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/ (List the changes in the Board of Management in the year).: *Không thay đổi.*

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/ *Number of staffs. Brief information and changes on the employee's policies.*

Tổng số công nhân viên đến 31/12/ 2021 là 66 người, trong đó cán bộ quản lý là 9 người.

- Giờ làm việc của Công ty là 8 giờ/ngày, ngày làm việc trong tuần là 5 ngày, nghỉ ngày thứ bảy và chủ nhật. Riêng bảo vệ chia làm 2 ca mỗi ca 12 giờ. Mỗi năm, người lao động được cung cấp 2 bộ đồ bảo hộ lao động. Người lao động được nghỉ hưởng đủ lương 12 ngày phép/năm. Nếu người lao động có dưới 12 tháng làm việc thì thời gian nghỉ phép được tính tương ứng với số tháng làm việc. Trong trường hợp người lao động có kết hôn, con kết hôn, ma chay (tử thân phụ mẫu, vợ, con) thì được nghỉ việc 03 ngày có hưởng lương. Tiền lương của người lao động do hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng lao động và được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Mức lương của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/*Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/*specify major investments implemented for the year (including financial investments and project investment), the implementation progress of major projects. If the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.*

b) Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/*(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).*

4. Tình hình tài chính/Financial situation

a) Tình hình tài chính/*Financial situation*

- Các chỉ tiêu khác/ *Other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).*

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm/
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi			

<i>ngân hàng</i>			
Tổng giá trị tài sản	969.212.962.889	946.068.747.080	97,61
Doanh thu thuần	105.076.428.931	72.608.093.331	69,10
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	71.814.289.305	49.019.096.186	68,26
Lợi nhuận khác	1.633.469.064	(64.945.735)64	
Lợi nhuận trước thuế	73.447.758.369	48.954.150.451	66,65
Lợi nhuận sau thuế	63.126.849.685	41.467.523.122	65,69

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators:*

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	14,86	9,76	
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	14,86	9,75	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,73	0,75	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3,24	3,64	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Vòng quay tổng tài Sản/Total asset turnover: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,11	0,08	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,60	0,57	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,29	0,21	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,07	0,04	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,68	0,68	

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bankfinancial institutions:*

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/ *Shares:* Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng

khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, the Company's Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.

Số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 12.000.000 cổ phiếu, tất cả cổ phiếu đều là cổ phiếu phổ thông. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ công ty và pháp luật có quy định khác.

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure: Nếu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ Specify shareholders structure by ownership percentages (major, minority shareholders); institutional and Individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders; foreign shareholder's maximum percentages.

Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu:

	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	4.784.394	39,87
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	4.398.990	36,66
Vốn góp của thể nhân khác	2.816.616	23,47
Cộng	12.000.000	100,00

- Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: Cổ đông trong nước: 98,28% và cổ đông nước ngoài: 1,72% (Danh sách chốt ngày 18/12/2020).

- Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân: Cổ đông tổ chức: 76,53% và cổ đông cá nhân: 23,47%.

- Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí cổ đông nhà nước và các cổ đông khác: cổ đông nhà nước: 39,87 và các cổ đông khác: 60,13.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v (thời điểm, giá trị, đối tượng chào bán, đơn vị cấp)/specify equity increases including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, Issuance of bonus shares, shares dividend, etc.

Trong năm công ty không chào bán chứng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ Transaction of treasury stocks: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading

times, prices and counter parties.

Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác/*Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issues conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issues.*

Công ty không có chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/*Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company*

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp/*Total direct and indirect GHG emission*

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính/*Measures and initiatives to reduce GHG emission.*

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/*Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/*The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/*The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

Công ty không sản xuất nên không có nguyên vật liệu.

6.3. Tiêu thụ năng lượng/*Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/*Energy consumption - directly and indirectly.*

Lượng điện tiêu thụ trực tiếp để vận hành nhà máy xử lý nước thải và đèn đường là 1.173.824 KW

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/*Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/*The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

Trong năm công ty đã thay thế đèn đường từ bóng cao áp huỳnh quang sang đèn led tiết kiệm điện.



6.4. *Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) *Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ Water supply and amount of water used.*

Công ty CP nước và môi trường Bình Dương- CN cấp nước Chơn Thành là đơn vị cung cấp, số lượng nước tiêu thụ 2.625.450 M³ để cung cấp cho các doanh nghiệp đầu tư tại khu công nghiệp.

b) *Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ Percentage and total volume of water recycled and reused.*

6.5. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/Compliance with the law on environmental protection:*

a) *Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

Không bị xử phạt vi phạm về môi trường

b) *Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/the total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

6.6. *Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees*

a) *Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ Number of employees, average wages of workers.*

Số lao động bình quân là 66 người, mức lương trung bình là: 11.800.935 đồng.

b) *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

Khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động, định kỳ tập huấn về an toàn lao động.

c) *Hoạt động đào tạo người lao động/Employee training*

- *Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff*

- *Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

6.7. *Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.

Trong năm chi cho công tác phòng chống dịch của công ty, của các tổ kiểm soát

dịch được thành lập theo quyết định của UBND tỉnh, huyện với số tiền 506 triệu đồng. Chi ủng hộ quỹ khuyến học của tỉnh Bình Phước 300 triệu đồng, quỹ khuyến học của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam 100 triệu đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).

Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực báo cáo quốc tế trong việc báo cáo Phát triển bền vững/Public companies are encouraged to apply the globally accepted reporting and disclosure standards in preparing their sustainability reports.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Reports and assessments of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty / the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating results

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/General analysis of company's operations against the previous operating targets and results. In case of failing to meet the operating results and targets, the Board of Management must clearly state the reasons and their responsibilities for such results (if any).

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/The Company's achievements.

Chỉ tiêu	Năm 2021	Tỷ lệ % so với năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
Tổng doanh thu	104.285.865.390	70,75	109,53
Lợi nhuận trước thuế	48.954.150.451	66,65	124,93
Lợi nhuận sau thuế	41.467.523.122	65,69	128,39
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ doanh thu	0,60	66,27	117,22

2. Tình hình tài chính/Financial Situation

a) Tình hình tài sản/Assets

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of assets and changes in assets (analysis and assessment of the efficiency of assets usage and bad receivable debts that affect operating results).*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại ngày 01/01/2021 là: 969.212.962.889 đồng

Tổng tài sản tại ngày 31/12/2021 là: 946.068.747.080 đồng

b) Tình hình nợ phải trả/Debt Payable

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

Tổng nợ phải trả đến ngày 01/01/2021 là: 703.919.169.827 đồng

Tổng nợ phải trả đến ngày 31/12/2021 là: 706.900.256.268 đồng

Các khoản nợ phải trả chủ yếu là doanh thu trả trước của tiền thuê đất phân bổ cho cả chu kỳ thuê đất.

- Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of bad debts, impacts of the exchange rate changes on operating results of the Company and impacts of lending rate changes.*

Công ty trong năm 2021 không có các khoản nợ phải trả quá hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management.

Trong năm Công ty đã kiện toàn lại bộ máy theo hướng tinh gọn hiệu quả, nhưng lao động tăng là do tăng lao động trực tiếp gồm có nhân viên Bảo vệ và Cây xanh để bảo vệ tài sản, trật tự trị an, chăm sóc cây xanh dọc các tuyến đường đã xây dựng hoàn thành trong khu công nghiệp

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/*Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified).*

Không có giải trình vì không có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Assessment concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions, etc.).*

Công ty thực hiện tốt công tác môi trường, không vi phạm pháp luật về môi trường. Thực hiện thay thế đèn đường tư bóng cao áp huỳnh quang sang đèn led tiết kiệm điện.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/*Assessment concerning the labor issues*

Thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động theo thỏa ước lao động đã ký kết.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/*Assessment concerning the corporate responsibility for the local community*

Đối với cộng đồng địa phương tham gia vào các đoàn, tổ của địa phương thành lập để phòng chống dịch bệnh, các phong trào do địa phương phát động; ủng hộ kinh phí cho các quỹ từ thiện, các phong trào của địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ *Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/*Assessments of the Board of Directors on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

HĐQT đánh giá cao nỗ lực của công ty trong sản xuất kinh doanh và đầu tư. Đề nghị công ty tiếp tục phấn đấu thu hút nhà đầu tư vào khu công nghiệp và tăng cường công tác chăm sóc khách hàng. Tích cực hơn nữa trong công tác thực hiện mở rộng khu công nghiệp Minh Hưng III giai đoạn 2

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/*Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance*

HĐQT đánh giá cao nỗ lực của Ban điều hành trong công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh và đầu tư XDCB. Đề nghị Ban điều hành tiếp tục phấn đấu thu hút nhà đầu tư vào khu công nghiệp và tăng cường công tác chăm sóc khách hàng. Tuy nhiên yêu cầu Ban điều hành tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình XDCB và hoàn thành các công trình còn dở dang, chú trọng tới công tác bảo vệ môi trường của KCN. Tích cực đôn đốc thu hồi các khoản nợ kéo dài nhiều năm, nhất là các nhà đầu tư còn nợ tiền thuê đất.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/*Plans and orientations of the Board of Directors*

Đề nghị Ban điều hành tích cực thực hiện dự án mở rộng khu công nghiệp để trình xin phê duyệt chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư, quy hoạch chi tiết, đánh giá tác động môi trường,...

V. Quản trị công ty/*Corporate governance*

1. Hội đồng quản trị/*Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các

thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/(The list of members of the Board of Directors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company, the list of independent members and other members; the list of positions that a member of the Board of Directors at the Company hold at other companies).

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu
1	Lê Văn Vui	Chủ tịch HĐQT	13.000	0,11
2	Hà Huệ Hải	T.viên HĐQT	0	0
3	Phạm Ánh	T.viên HĐQT	0	0
4	Hà Trọng Bình	T.viên HĐQT	0	0
5	Trịnh Xuân Tiến	T.viên HĐQT độc lập	0	0

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/the committees of the Board of Directors: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/The list of the subcommittees of the Board of Directors and list of members of each subcommittee).

Công ty không có các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessing activities of the Board of Directors and specifying the number of Board of Directors meetings, their contents and results.

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua
1	02/NQHĐQT	04/02/2021	Nghị quyết khen thưởng ABC năm 2020	100
2	03/NQHĐQT	02/3/2021	Nghị quyết thống nhất tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2021	100
3	04/NQHĐQT	03/3/2021	Nghị quyết về công tác cán bộ	100
4	05/NQHĐQT	31/03/2021	Nghị quyết về gia hạn tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2021	100
5	06/NQHĐQT	30/03/2021	Nghị quyết về sản xuất kinh doanh quý I	100
6	09/QĐHĐQT	28/4/2021	Quyết định bổ nhiệm lại kế toán trưởng	100
7	11/QĐHĐQT	19/5/2021	Quyết định về phê duyệt quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2021 - 2026	100

8	12/QĐHĐQT	20/5/2021	Quyết định về phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021	100
9	12/QĐHĐQT	14/6/2021	Quyết định về phê duyệt kế hoạch kinh ATVSLĐ năm 2021	100
10	37/QĐHĐQT	29/6/2021	Quyết định phê duyệt hệ thống thang bảng lương, phương án chuyển xếp lương	100
11	39/QĐHĐQT	30/6/2021	Quyết định về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán	100
12	10/NQHĐQT	02/7/2021	NQ về việc thuê tư vấn lập điều chỉnh dự án đầu tư và kinh doanh hạ tầng KCN	100
13	16/NQHĐQT	05/10/2021	NQ về sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2021	100
14	15/NQHĐQT	24/10/2021	NQ về công tác cán bộ	100
15	60/QĐHĐQT	25/10/2021	QĐ về việc bổ nhiệm lại phó Tổng giám đốc	100
16	17/NQHĐQT	07/12/2021	NQ về việc tạm ứng cổ tức năm 2021	100
17	19/NQHĐQT	29/12/2021	NQ về việc trình chủ sở hữu phương án tăng vốn điều lệ của công ty	100

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ *Activities of the Board of Directors independent members*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors' subcommittees*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessing activities of the subcommittees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each subcommittee, their contents and results*).

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year*. Không có.

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán /Board of Supervisors/Audit Committee

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/*Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee*: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/*The list of members of the Board of Supervisors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company*).

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu
-----	-----------	---------	--------------------	-----------------------

1	Vũ Mạnh Xuân Tùng	Trưởng Ban	0	0
2	Đỗ Minh Dương	Thành viên BKS	70	0
3	Hoàng Văn Xuyên	Thành viên BKS	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ *Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ *Assessing activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee, specifying the number of Board of Supervisors'/ Audit Committee's meetings, their contents and results*).

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ *Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/ *Salary, rewards, remuneration and benefits*; (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/ *Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, the Board of Supervisors/ Audit Committee, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Nonmaterial benefits which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and explained*).

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
1	Lê Văn Vui	Chủ tịch HĐQT	22.000.000	24.000.000
3	Hà Huệ Hải	Ủy viên - TGĐ	311.203.981	24.000.000
4	Phạm Ánh	TV HĐQT	20.000.000	18.000.000
5	Hà Trọng Bình	TV HĐQT	20.000.000	18.000.000
6	Trịnh Xuân Tiến	TV HĐQT	20.000.000	18.000.000
8	Vũ Mạnh Xuân Tùng	Trưởng Ban	257.815.276	
9	Đỗ Minh Dương	Thành viên BKS	18.000.000	12.000.000
10	Hoàng Văn Xuyên	Thành viên BKS	18.000.000	12.000.000
11	Đỗ Chí Hiếu	Người QT, Thư ký HĐQT	18.000.000	13.200.000
12	Huỳnh Văn Thi	Phó Tổng Giám Đốc	277.288.837	
13	Lê Văn Trung	Kế toán trưởng	259.344.076	
	Tổng cộng		1.223.652.170	139.200.000

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/*Share transactions by internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors/ Audit Committee, Director (General Director), Chief Accountant, the company's managers, secretaries, major shareholders and their affiliated persons*). Không có giao dịch.

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1							
2							

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/*Contracts or transactions with internal shareholders*: Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions signed or executed in the year by the members of the Board of Directors, Board of Supervisors/ Audit Committee, Director (General Director), managers and affiliated persons with the Company, subsidiaries, and other companies in which the Company holds the control right*. Không có hợp đồng, giao dịch.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Assessing the Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Specifying the contents which have not been implemented in accordance with the laws on corporate governance, specifying reasons and solutions to improve the efficiency of corporate governance*).

VI. Báo cáo tài chính/*Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định

pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ/ *Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance with the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and clearly state the addresses where the financial statements of the parent company to be published and provided).*

Báo cáo tài chính đã kiểm toán: Được đăng tải toàn văn tại địa chỉ WWW/ BLIP.VN / quan hệ cổ đông/ Lưu trữ.

Nơi nhận:**Recipients:**

-;
- Lưu: VT, ...
- Archived:...

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(Signature, full name and seal)



Hà Huệ Hải

